

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



EY

Building a better
working world

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 71



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2017, cổ phiếu của Ngân hàng chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017 Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát – Không chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

Số tham chiếu: 60755038/19509118

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") được lập ngày 5 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.574.284	1.727.361
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	5.880.062	2.573.221
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	16.817.328	11.268.348
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	14.516.023	5.968.619
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.302.036	5.300.460
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	8	1.424.854	2.952.206
Chứng khoán kinh doanh		1.424.854	2.953.769
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(1.563)
Cho vay khách hàng		135.785.640	111.251.690
Cho vay khách hàng	10	137.869.199	112.568.314
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.083.559)	(1.316.624)
Chứng khoán đầu tư	12	53.455.360	55.339.988
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	50.384.788	51.948.658
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.048.438	4.136.200
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(977.866)	(744.870)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.965.541	3.351.965
Đầu tư vào công ty con	13.1	4.813.035	3.129.035
Đầu tư dài hạn khác	13.2	194.602	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(42.096)	(76.442)
Tài sản cố định	14	564.446	423.791
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>302.531</i>	<i>255.724</i>
Nguyên giá tài sản cố định		781.096	676.218
Khấu hao tài sản cố định		(478.565)	(420.494)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>261.915</i>	<i>168.067</i>
Nguyên giá tài sản cố định		462.202	308.928
Hao mòn tài sản cố định		(200.287)	(140.861)
Tài sản Có khác	15	12.598.535	11.879.212
Các khoản phải thu	15.1	7.282.395	6.032.628
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.835.787	3.419.871
Tài sản Có khác	15.3	2.497.214	2.653.257
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(16.861)	(226.544)
TỔNG TÀI SẢN		234.066.050	200.767.782

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	26.015	1.103.686
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	26.640.222	27.459.077
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17.1	8.401.324	15.399.419
Vay các tổ chức tín dụng khác	17.2	18.238.898	12.059.658
Tiền gửi của khách hàng	18	129.056.826	121.788.187
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	68.132	104.061
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	3.899.364	1.389.786
Phát hành giấy tờ có giá	20	41.261.057	28.844.917
Các khoản nợ phải trả khác	21	7.202.360	5.023.707
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	3.928.517	2.562.635
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	3.273.843	2.461.072
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		208.153.976	185.713.421
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	23	15.706.230	9.181.000
Thặng dư vốn cổ phần	23	5.866.105	1.288.863
Các quỹ dự trữ	23	1.646.619	1.761.847
Lợi nhuận chưa phân phối	23	2.693.120	2.822.651
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.912.074	15.054.361
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		234.066.050	200.767.782

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.792	12.108
Cam kết giao dịch hối đoái	74.526.333	34.140.441
- Cam kết mua ngoại tệ	369.768	3.687.797
- Cam kết bán ngoại tệ	370.388	3.669.240
- Cam kết giao dịch hoán đổi	73.786.177	26.783.404
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.801.290	6.356.322
Bảo lãnh khác	11.590.623	11.585.463
Các cam kết khác	7.144.151	2.334.851
37	102.066.189	54.429.185

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03/TCTD

	Thuyết minh	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	19.136.132	15.442.328
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(10.201.164)	(8.349.369)
Thu nhập lãi thuần		8.934.968	7.092.959
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.487.130	1.020.501
Chi phí hoạt động dịch vụ		(548.946)	(300.751)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	938.184	719.750
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(88.061)	(297.357)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	179.638	(149.384)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	339.477	91.874
Thu nhập từ hoạt động khác		2.348.305	1.034.429
Chi phí cho hoạt động khác		(623.642)	(192.337)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.724.663	842.092
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	31	1.739.364	928.388
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		13.768.233	9.228.322
Chi phí cho nhân viên		(2.880.321)	(1.548.857)
Chi phí khấu hao		(164.748)	(132.458)
Chi phí hoạt động khác		(2.316.394)	(1.979.237)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(5.361.463)	(3.660.552)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.406.770	5.567.770
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(2.779.827)	(2.164.744)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.626.943	3.403.026
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(847.333)	(498.109)
Tổng chi phí thuế TNDN		(847.333)	(498.109)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.779.610	2.904.917

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 Triệu đồng</i>	<i>2016 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.729.619	15.598.267
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.827.402)	(8.301.790)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		953.226	721.298
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		436.873	(216.605)
Thu nhập khác		1.212.869	447.745
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		287.431	367.702
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.909.091)	(3.756.831)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(768.112)	(396.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		8.115.413	4.463.438
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.998.424	570.201
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.791.715	(8.889.714)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(25.103.685)	(15.744.864)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.853.538)	(1.933.291)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.257.900)	3.557.207
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.077.671)	(3.717.377)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(818.855)	6.921.534
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.268.785	(7.448.939)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		12.416.140	14.603.698
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.509.578	1.006.598
Tăng khác về công cụ nợ hoạt động		(35.929)	(23.704)
		427.474	1.512.186
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.379.951	(5.123.027)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(123.937)	(66.283)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		237.073	80.455
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.714.000)	(1.290.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		157.740	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.686.394	928.388
Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		243.270	(347.440)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD

	Thuyết minh	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	23.1	6.224.386	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	2.876.960
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23.1	(146.439)	(146.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.077.947	2.730.521
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.701.168	(2.739.946)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.269.201	13.009.147
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	22.970.369	10.269.201
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển	23.1	579.300	57.537
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	23.1	4.298.786	1.066.997

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2017, cổ phiếu của Ngân hàng chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 8 năm 2017	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	4.474 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.899 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.709 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.11 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}} \right) \times \text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải thu

4.16.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.16.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.17 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Vốn cổ phần

4.18.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.18.3 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.19 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.20 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.28 *Lợi ích của nhân viên*

4.28.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.164.862	1.036.240
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.256.907	667.059
Vàng tiền tệ	152.515	24.062
	2.574.284	1.727.361

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5.880.062	2.573.221

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2017, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2016: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2016: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.604.620	1.904.761
- Bằng VND	4.677.244	1.312.601
- Bằng ngoại tệ	927.376	592.160
Tiền gửi có kỳ hạn	8.911.403	4.063.858
- Bằng VND	8.658.000	2.690.000
- Bằng ngoại tệ	253.403	1.373.858
	14.516.023	5.968.619
Dự phòng rủi ro	-	-
	14.516.023	5.968.619

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bằng VND	1.864.748	5.300.460
Bằng ngoại tệ	437.288	-
	2.302.036	5.300.460
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	2.301.305	5.299.729

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50 - 6,60	4,10 - 7,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65 - 2,00	1,30 - 1,50
Cho vay bằng VND	3,25 - 5,30	3,50 - 6,10
Cho vay bằng ngoại tệ	1,70	Không áp dụng

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.212.708	9.363.587
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	731
	11.213.439	9.364.318

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.424.854	1.499.929
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.453.840
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	-	1.245.445
	1.424.854	2.953.769
Dự phòng rủi ro	-	(1.563)
Dự phòng chung	-	(1.563)
	1.424.854	2.952.206

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Số dư đầu năm	1.563	3.088
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 28)	(1.563)	(1.525)
Số dư cuối năm	-	1.563

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Đã niêm yết	1.424.854	2.745.374
Chưa niêm yết	-	208.395
	1.424.854	2.953.769

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	208.395
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	-	208.395

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	40.835.220	40.456.633	(40.553.734)	(97.101)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.438.899	7.400.567	(7.297.108)	103.459
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.396.321	33.056.066	(33.256.626)	(200.560)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.970.468	2.176.333	(2.147.364)	28.969
	44.805.688	42.632.966	(42.701.098)	(68.132)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	26.301.082	25.931.465	(26.039.271)	(107.806)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.546.091	13.406.881	(13.376.536)	30.345
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	110.795	(107.050)	3.745
	26.408.132	26.042.260	(26.146.321)	(104.061)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	137.241.617	99,54	111.978.043	99,48
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	118.161	0,09	46.621	0,04
Các khoản trả thay khách hàng	1.506	0,00	1.382	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	505.797	0,37	537.664	0,48
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.118	0,00	4.604	0,00
	137.869.199	100	112.568.314	100

Mức lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	3,00 - 13,50	3,00 - 13,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,30 - 4,50	1,40 - 4,50

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.191.995	106.033.580
Nợ cần chú ý	7.718.545	4.253.062
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.431.962	793.284
Nợ nghi ngờ	1.478.594	622.665
Nợ có khả năng mất vốn	1.048.103	865.723
	137.869.199	112.568.314

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	48.662.646	29.875.230
Nợ trung hạn	44.864.716	33.508.417
Nợ dài hạn	44.341.837	49.184.667
	137.869.199	112.568.314

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.138.441	1,55	2.169.805	1,93
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.564.284	1,14	970.215	0,86
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	171.242	0,12	26.001	0,02
Công ty TNHH khác	29.041.774	21,06	27.408.987	24,35
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	644.236	0,47	663.314	0,59
Công ty cổ phần khác	30.304.222	21,99	21.900.544	19,45
Doanh nghiệp tư nhân	561.338	0,41	784.738	0,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	721.886	0,52	598.944	0,53
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	56.476	0,04	67.446	0,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	72.578.980	52,64	57.867.902	51,41
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	84.708	0,06	110.007	0,10
Khác	1.612	0,00	411	0,00
	137.869.199	100	112.568.314	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng (Trình bày lại)	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.538.605	2,57	1.045.660	0,93
Khai khoáng	268.934	0,20	168.178	0,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.141.713	8,81	8.412.917	7,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.171.806	1,58	2.273.026	2,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	227.500	0,17	395.533	0,35
Xây dựng	8.333.164	6,04	5.012.167	4,45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22.300.670	16,18	7.813.290	6,94
Vận tải kho bãi	9.381.099	6,80	10.046.085	8,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.235.161	3,07	3.272.257	2,91
Thông tin và truyền thông	460.972	0,33	435.139	0,39
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.911.085	1,39	2.793.831	2,48
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.553.631	11,28	16.946.370	15,05
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	255.577	0,18	268.448	0,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.225.731	0,89	432.055	0,38
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	40.051	0,03	-	-
Giáo dục và đào tạo	338.584	0,24	212.721	0,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	389.020	0,28	26.663	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	275.179	0,20	434.654	0,39
Hoạt động dịch vụ khác	1.541.832	1,12	288.375	0,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.179.760	38,57	52.290.945	46,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	99.125	0,07	-	-
	137.869.199	100	112.568.314	100

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, NHNN đã ban hành Thông tư số 35/2015/TT-NHNN quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 35"), trong đó có quy định báo cáo phân tích dư nợ cho vay theo ngành được hiểu là ngành của mục đích vay. Thông tư 35 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Ngân hàng đã tiến hành phân loại lại số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	965.363	799.745
Dự phòng cụ thể	1.118.196	516.879
	2.083.559	1.316.624

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	799.745	516.879	1.316.624
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	165.618	2.295.027	2.460.645
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(64.482)	(64.482)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.629.228)	(1.629.228)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	965.363	1.118.196	2.083.559

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	672.274	494.874	1.167.148
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	127.471	2.106.868	2.234.339
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(157.292)	(157.292)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.927.571)	(1.927.571)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	799.745	516.879	1.316.624

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	50.369.431	51.933.301
Trái phiếu Chính phủ	17.201.861	21.721.281
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	19.161.043	16.189.376
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>12.751.017</i>	<i>11.691.300</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.006.527	14.022.644
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	50.384.788	51.948.658
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(161.117)	(248.559)
Dự phòng giảm giá	(17.818)	(19.829)
Dự phòng chung	(143.299)	(122.609)
Dự phòng cụ thể	-	(106.121)
	50.223.671	51.700.099

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 4,90%/năm đến 10,80%/năm (31 tháng 12 năm 2016: có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 5,00%/năm đến 11,00%/năm).

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 11 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,00%/năm đến 12,20%/năm (31 tháng 12 năm 2016: có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 12,20%/năm).

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 11 năm và lãi suất từ 8,73%/năm đến 11,50%/năm (31 tháng 12 năm 2016: có kỳ hạn từ 1 năm đến 6 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 11,00%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.076.038 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016 là 8.545.572 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.400.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016 là 8.109.000 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	29.952.878	33.412.580
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 12.4)	19.276.527	17.420.718
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	1.140.026	1.100.003
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	50.384.788	51.948.658

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.048.438	4.136.200
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(816.749)	(496.311)
	3.231.689	3.639.889

Trái phiếu đặc biệt là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2017 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu năm	248.559	496.311	744.870
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	39.707	320.438	360.145
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(127.149)	-	(127.149)
Số dư cuối năm	161.117	816.749	977.866

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2016 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu năm	174.833	566.946	741.779
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	73.726	(70.635)	3.091
Số dư cuối năm	248.559	496.311	744.870

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.276.527	13.248.250
Nợ cần chú ý	-	3.611.425
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	561.043
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	19.276.527	17.420.718

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100%	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100%	4.698.035	3.014.035
		4.813.035	3.129.035

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29%	371	5,15%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	-	-	104.770	11,00%
	194.602		299.372	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(42.096)		(76.442)	
	152.506		222.930	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	76.442	473
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	(34.346)	75.969
Số cuối năm	42.096	76.442

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	63.844	390.270	96.292	77.378	48.434	676.218
Mua trong năm	-	68.051	21.559	1.779	146	91.535
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định hoàn thành	202	53.793	-	12.711	6.599	73.305
Tăng/(giảm) do phân loại lại tài sản	-	214	(38)	(176)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(25.180)	(28.872)	(1.077)	(2.530)	(2.303)	(59.962)
Số dư cuối năm	38.866	483.456	116.736	89.162	52.876	781.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.916	262.389	56.485	53.883	27.821	420.494
Khấu hao trong năm	3.567	66.881	11.305	13.841	9.728	105.322
Tăng/(giảm) do phân loại lại tài sản	-	90	(2)	(88)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(12.606)	(28.772)	(1.077)	(2.528)	(2.268)	(47.251)
Số dư cuối năm	10.877	300.588	66.711	65.108	35.281	478.565
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	43.928	127.881	39.807	23.495	20.613	255.724
Số dư cuối năm	27.989	182.868	50.025	24.054	17.595	302.531

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 265.245 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 209.079 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính lệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.147	239.781	308.928
Mua trong năm	-	32.402	32.402
Chuyển từ mua sắm tài sản cố định hoàn thành	-	120.872	120.872
Số dư cuối năm	69.147	393.055	462.202
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	139.993	140.861
Hao mòn trong năm	-	59.426	59.426
Số dư cuối năm	868	199.419	200.287
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.279	99.788	168.067
Số dư cuối năm	68.279	193.636	261.915

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 136.758 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 78.947 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	53.381	24.323
Các khoản phải thu bên ngoài	7.209.631	5.922.885
- Phải thu về thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 17.2)	5.148.955	2.956.761
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	435.714	1.313.221
- Phải thu hoạt động mua bán nợ	-	1.047.944
- Tài sản có rủi ro tín dụng	165	221.755
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.624.797	383.204
Mua sắm tài sản cố định	8.906	69.851
Xây dựng cơ bản dở dang	10.477	15.569
	7.282.395	6.032.628

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	21.819	15.364
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.722.187	2.052.693
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.029.851	1.299.287
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	61.806	52.507
Phí phải thu	124	20
	2.835.787	3.419.871

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vật liệu	15.290	13.896
Chi phí trả trước chờ phân bổ	617.300	426.885
Tài sản nhận gán nợ (*)	1.864.624	2.211.320
Trong đó: Bất động sản	1.864.624	2.211.320
Tài sản Có khác	-	1.156
	2.497.214	2.653.257

(*) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các tài sản có rủi ro tín dụng, các khoản phải thu khác và dự phòng chung cho danh mục ủy thác đầu tư. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Số dư đầu năm	226.544	231.224
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	14.627	1.040
Trong đó:		
(Giảm)/tăng dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 33)	(1.256)	1.040
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 32)	15.883	-
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(224.310)	(5.720)
Số dư cuối năm	16.861	226.544

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	225.731
- Dự phòng chung	-	3.976
- Dự phòng cụ thể	165	221.755
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.696	813
	16.861	226.544

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.077.995
Vay khác	26.015	25.691
	26.015	1.103.686

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	798.306	1.422.062
Bằng VND	762.470	1.375.824
Bằng ngoại tệ	35.836	46.238
Tiền gửi có kỳ hạn	7.603.018	13.977.357
Bằng VND	5.747.000	11.683.900
Bằng ngoại tệ	1.856.018	2.293.457
	8.401.324	15.399.419

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 15.1)	5.148.955	2.956.761
Vay các TCTD khác	13.089.943	9.102.897
Bằng VND	6.979.966	6.859.121
Trong đó:		
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	5.725.231	5.085.556
Bằng ngoại tệ	6.109.977	2.243.776
	18.238.898	12.059.658

Các khoản vay TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Đến 6 tháng	10.944.103	7.498.506
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	1.293.923	1.329.540
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	670.867	169.294
Từ trên 5 năm trở lên	181.050	105.557
	13.089.943	9.102.897

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,00 - 4,00	4,00 - 5,30
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10 - 2,20	0,70 - 1,80
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,50 - 5,93	4,30 - 5,88
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75 - 4,66	0,75 - 2,30

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	19.749.454	15.310.424
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.790.241	12.394.182
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.959.213	2.916.242
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	108.895.114	105.992.689
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	105.517.228	101.491.632
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.377.886	4.501.057
Tiền gửi vốn chuyên dùng	58.484	69.569
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	52.935	65.867
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.549	3.702
Tiền ký quỹ	353.774	415.505
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	348.924	410.085
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	4.850	5.420
	129.056.826	121.788.187

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.847.526	2,21	5.058.365	4,15
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.149.170	0,89	2.134.004	1,75
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	151.792	0,12	132.097	0,11
Công ty TNHH khác	16.225.319	12,57	10.232.452	8,40
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.438.706	1,11	139.695	0,11
Công ty cổ phần khác	26.382.250	20,44	21.249.058	17,45
Công ty hợp danh	1.936	0,00	451	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	74.368	0,06	130.572	0,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.386.953	1,07	799.203	0,66
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.962	0,01	12.682	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	77.464.297	60,03	74.115.293	60,86
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.852.220	1,44	1.494.688	1,23
Khác	65.327	0,05	6.289.627	5,16
	129.056.826	100	121.788.187	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50	0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 8,50	1,00 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 2,30	0,00 - 2,10

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	328.777	281.836
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	3.570.587	1.107.950
	3.899.364	1.389.786

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 21 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 4,66%/năm đến 4,96%/năm.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	1.713.039	270.902
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	33.580.402	23.192.427
Từ 5 năm trở lên	5.967.616	5.381.588
	41.261.057	28.844.917

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 5,00%/năm đến 10,60%/năm (31 tháng 12 năm 2016: từ 5,20%/năm đến 10,60%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	27.576.840	19.043.913
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	1.506.800	222.604
Trái phiếu (*)	12.177.417	9.578.400
	41.261.057	28.844.917

(*) Bao gồm 5.376.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	778.127	735.961
Lãi phải trả tiền gửi liết kiệm	1.114.044	923.045
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.881.122	772.593
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	52.348	27.656
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	20.260	12.085
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	52.902	75.927
Phí phải trả	29.714	14.568
	3.928.517	2.562.635

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	571.261	265.175
Phải trả nhân viên	571.261	265.175
Các khoản phải trả bên ngoài	2.702.582	2.195.897
Doanh thu chờ phân bổ	15.362	21.850
Các khoản treo chờ chuyển tiền	243.341	123.887
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	455.701	354.456
Phải trả liên quan đến các hợp đồng mua bán lại giấy tờ có giá	1.292.844	1.264.344
Các khoản phải trả khác	695.334	431.360
	3.273.843	2.461.072

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	13.817	98.096	(102.922)	8.991
Thuế TNDN	325.180	847.333	(768.112)	404.401
Thuế khác	15.459	220.077	(193.227)	42.309
	354.456	1.165.506	(1.064.261)	455.701

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	5.626.943	3.403.026
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Doanh thu không chịu thuế	(1.686.394)	(928.388)
- Các khoản làm tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế khác	239.667	(7.875)
- Chi phí không được khấu trừ	55.999	13.973
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.236.215	2.480.736
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	847.243	496.148
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	90	1.961
Chi phí thuế TNDN trong năm	847.333	498.109
Thuế TNDN phải trả đầu năm	325.180	223.419
Thuế TNDN đã trả trong năm	(768.112)	(396.348)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	404.401	325.180

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.056.466	1.288.863	129.290	584.235	35	2.236.994	12.295.883
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.904.917	2.904.917
Phát hành cổ phiếu thưởng	57.537	-	(57.537)	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	1.066.997	-	-	-	-	(1.066.997)	-
Trích lập các quỹ	-	-	98.847	197.694	809.283	(1.105.824)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.181.000	1.288.863	170.600	781.929	809.318	2.822.651	15.054.361
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.779.610	4.779.610
Phát hành cổ phiếu phổ thông	1.647.144	4.776.717	-	-	-	-	6.423.861
Phát hành cổ phiếu thưởng	579.300	-	(170.597)	-	(408.703)	-	-
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	-	-	-	-	(4.298.786)	-
Trích lập các quỹ	-	-	154.691	309.381	-	(464.072)	-
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu phổ thông	-	(199.475)	-	-	-	-	(199.475)
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-	-	-	-	156	156
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.706.230	5.866.105	154.694	1.091.310	400.615	2.693.120	25.912.074

Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 9.181.000 triệu đồng lên 15.706.230 triệu đồng thông qua ba lần tăng vốn như sau:

- ▶ Lần 1 tăng từ 9.181.000 triệu đồng lên 10.765.000 triệu đồng thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận năm 2015 và phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (chia cổ phiếu thưởng) theo Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 8341/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 37 ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- ▶ Lần 2 tăng từ 10.765.000 triệu đồng lên 14.059.086 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận để lại sau phân phối năm 2016 theo Quyết định số 1426/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 467/UBCK-QLCB ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.
- ▶ Lần 3 tăng từ 14.059.086 triệu đồng lên 15.706.230 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông riêng lẻ cho các nhà đầu tư theo Quyết định số 2336/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 11 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 6289/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.570.623.015	15.706.230	918.100.000	9.181.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.570.623.015	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.497.403.415	14.974.034	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.570.623.015	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.497.403.415	14.974.034	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	217.104	144.536
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	14.258.080	10.707.657
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	4.219.308	3.994.439
<i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	<i>158.421</i>	<i>161.557</i>
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	<i>4.060.887</i>	<i>3.832.882</i>
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	129.284	121.751
Thu khác từ hoạt động tín dụng	312.356	473.945
	19.136.132	15.442.328

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.699.347	6.498.172
Trả lãi tiền vay	539.680	412.203
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.943.964	1.430.283
Chi phí hoạt động tín dụng khác	18.173	8.711
	10.201.164	8.349.369

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.487.130	1.020.501
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	335.541	287.346
Thu từ dịch vụ tư vấn	332.491	274.549
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	-	71.652
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	328.042	218.236
Thu khác	491.056	168.718
Chi phí hoạt động dịch vụ	(548.946)	(300.751)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(232.159)	(156.142)
Dịch vụ tư vấn	(6.673)	(18.591)
Hoa hồng môi giới	(102.097)	(50.797)
Chi khác	(208.017)	(75.221)
	938.184	719.750

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

27. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.242.717	1.958.051
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	339.804	387.006
Thu từ kinh doanh vàng	16.325	17.135
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	886.588	1.553.910
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.330.778)	(2.255.408)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(618.557)	(1.426.857)
Chi về kinh doanh vàng	(18.134)	(18.072)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(694.087)	(810.479)
	(88.061)	(297.357)

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	279.799	40.911
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(101.724)	(191.820)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	1.563	1.525
	179.638	(149.384)

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	481.849	321.263
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(102.665)	(155.663)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12.3)	(39.707)	(73.726)
	339.477	91.874

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.348.305	1.034.429
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	58.180	11
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	287.431	367.702
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	224.364	26.645
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	537.925	143.430
Thu từ hoạt động mua bán nợ	289.056	460.893
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	951.349	35.748
Chi phí cho hoạt động khác	(623.642)	(192.337)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(61.262)	(3.647)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(545.250)	(142.187)
Chi khác	(17.130)	(46.503)
	1.724.663	842.092

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	52.970	-
Thu từ cổ tức	598	410
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.685.796	927.978
- Lợi nhuận và quỹ chuyển về từ VPB FC	1.684.040	890.154
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC	1.756	37.824
	1.739.364	928.388

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	1.092	1.450
Chi phí cho nhân viên	2.880.321	1.548.857
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	2.492.859	1.250.446
Các khoản chi đóng góp theo lương	167.708	131.438
Chi trợ cấp	147.909	108.410
Chi khác	71.785	58.563
Chi về tài sản	835.978	729.147
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	164.748	132.458
Chi thuê văn phòng	472.188	406.605
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	535.084	426.292
<i>Trong đó: Chi công tác phí</i>	<i>41.343</i>	<i>27.174</i>
Chi phí dự phòng rủi ro khác	(18.463)	75.969
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	(34.346)	75.969
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh số 15.4</i>)	15.883	-
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	141.741	111.853
Chi phí hoạt động khác	985.710	766.984
	5.361.463	3.660.552

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 11</i>)	2.460.645	2.234.339
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	320.438	(70.635)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 15.4</i>)	(1.256)	1.040
	2.779.827	2.164.744

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.574.284	1.727.361
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.880.062	2.573.221
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.604.620	1.904.761
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	8.911.403	4.063.858
	22.970.369	10.269.201

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	9.804	7.635
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.492.859	1.250.446
2. Thu nhập khác	147.909	108.410
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.640.768	1.358.856
4. Tiền lương bình quân tháng	21,19	13,65
5. Thu nhập bình quân tháng	22,45	14,83

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bất động sản	173.449.978	148.659.056
Động sản	39.905.535	30.721.080
Giấy tờ có giá	79.901.398	66.248.237
Các tài sản đảm bảo khác	106.177.159	94.972.311
	399.434.070	340.600.684

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị mệnh giá	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ mua và cam kết bán lại	2.050.000	2.702.000

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	6.076.038	8.545.572
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	8.400.000	8.109.000
	14.476.038	16.654.572

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.792	12.108
Cam kết giao dịch hối đoái	74.526.333	34.140.441
- Cam kết mua ngoại tệ	369.768	3.687.797
- Cam kết bán ngoại tệ	370.388	3.669.240
- Cam kết giao dịch hoán đổi	73.786.177	26.783.404
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.801.290	6.356.322
Bảo lãnh khác	11.590.623	11.585.463
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.802.861	2.096.425
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.399.403	3.150.585
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	575.831	511.987
- Cam kết bảo lãnh khác	6.812.528	5.826.466
Các cam kết khác	7.144.151	2.334.851
	102.066.189	54.429.185
Trừ: Tiền ký quỹ	(353.774)	(415.505)
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	101.712.415	54.013.680

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị	
		2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
VPB FC – Công ty con	Doanh thu gửi tiền	34.535	43.196
	Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	195.677	159.269
	Chi phí nhận tiền gửi	33.184	30.920
	Doanh thu bán nợ	42.570	298.695
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	47.663	24.598
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	13.023	-
	Doanh thu phí thu chi hộ	45.898	43.905
	Tăng vốn góp tại VPB FC	1.684.000	1.290.000
	Lợi nhuận và quỹ chuyển về Ngân hàng mẹ	1.684.040	890.154
	Giá trị còn lại của tài sản cố định bán cho VPB FC	-	32.731
VPB AMC – Công ty con	Lợi nhuận chuyển về cho Ngân hàng mẹ	1.756	37.824
	Chi phí hợp đồng ủy thác	129.824	76.239
	Chi phí nhận tiền gửi	1.512	3.763
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác	48.919	33.412
	Chi phí nhận tiền gửi	1.483	640

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu/Phải trả	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
VPB FC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	689.943	415.234
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	477.000	1.797.080
	Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại VPB FC	500.000	2.200.000
	Phải thu mua bán nợ	-	1.037.893
	Phải thu hoạt động tư vấn	17.518	10.767
	Lãi phải thu mua bán nợ	-	10.051
	Dự thu hợp đồng phái sinh	6.348	-
	Dự chi hợp đồng phái sinh	4.526	24.406
	Lãi dự thu tiền gửi	2.493	12.203
	Lãi dự chi tiền gửi	83	351
VPB AMC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	78.507	71.995
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	15.000	10.000
	Lãi dự chi tiền gửi	69	134
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	40.962	20.246

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	140.169.117	2.118	140.171.235
Tổng huy động	189.727.254	11.156.230	200.883.484
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	20.395.705	-	20.395.705
Công cụ tài chính phái sinh	68.132	-	68.132
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	55.858.080	-	55.858.080

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.817.328	-	731	16.818.059
- Tiền gửi tại TCTD khác	14.516.023	-	-	14.516.023
- Cho vay các TCTD khác	2.301.305	-	731	2.302.036
Chứng khoán kinh doanh	1.424.854	-	-	1.424.854
Cho vay khách hàng	135.328.320	1.071.439	1.469.440	137.869.199
Chứng khoán đầu tư	54.433.226	-	-	54.433.226
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	50.384.788	-	-	50.384.788
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.048.438	-	-	4.048.438
Tài sản Có khác	12.553.505	-	61.891	12.615.396
Tổng cộng	220.557.233	1.071.439	1.532.062	223.160.734

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, các khoản nợ chưa quá hạn nhưng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do đã được cơ cấu lại hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ hoặc buộc chuyển nhóm nợ xấu nhất trên CIC; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn vù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.574.284	-	-	-	-	-	2.574.284
Tiền gửi tại NHNN – gộp	-	-	5.880.062	-	-	-	-	5.880.062
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	731	-	12.132.726	4.684.602	-	-	-	-6.818.059
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	1.424.854	-	-	-	-	1.424.854
Cho vay khách hàng – gộp	2.540.879	-	78.902.714	23.064.566	15.634.196	10.250.298	7.406.988	137.869.199
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	4.063.794	4.905.000	7.247.976	2.521.964	11.689.997	17.281.336	54.433.226
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	5.007.637	-	-	-	-	-	5.007.637
Tài sản cố định	-	564.446	-	-	-	-	-	564.446
Tài sản Có khác – gộp	61.891	7.404.550	921.516	1.240.944	2.072.809	913.686	-	12.615.396
Tổng tài sản	2.603.501	19.614.711	104.166.872	36.238.088	20.228.969	22.853.981	24.688.324	237.187.163
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	676	6.901	16.416	2.022	-	26.015
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.739.961	4.231.891	3.754.684	913.686	-	26.640.222
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.554.984	23.890.035	26.173.460	15.083.318	8.353.937	129.056.826
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	145.212	(27.687)	(58.046)	37.623	(28.970)	68.132
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng	-	-	164.389	1.161.068	1.295.682	1.278.225	-	3.899.364
chịu rủi ro	-	-	1.489.084	2.992.859	5.867.683	21.618.090	9.293.341	41.261.057
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.292.844	-	-	7.202.360
Các khoản nợ khác	-	5.909.516	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	5.909.516	75.094.306	32.255.067	38.342.723	38.932.964	17.618.308	208.153.976
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.603.501	13.705.195	29.072.566	3.983.021	(18.113.754)	(16.078.983)	7.070.016	29.033.187
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	872.332	697.687	(224.115)	(1.345.904)	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.603.501	13.705.195	29.072.566	4.855.353	(17.416.067)	(16.303.098)	5.724.112	29.033.187

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
USD	1,50%	(5.602)	(4.482)
VND	3,00%	423.681	338.945
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
USD	1,50%	(107.567)	(86.053)
VND	3,00%	(22.204)	(17.763)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 45*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2018 tỷ giá USD/VND sẽ dao động xung quanh mức 22.730 VND/USD.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
USD	2,00%	(1.807)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
USD	2,00%	(7.131)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	378.732	288.990	152.515	589.185	1.409.422
Tiền gửi tại NHNN	-	1.775	-	-	1.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	250.153	1.290.769	-	77.145	1.618.067
Cho vay khách hàng – gộp	-	5.136.810	-	-	5.136.810
Tài sản Có khác – gộp	55.905	5.206.497	-	1.687	5.264.089
Tổng tài sản	684.790	11.924.841	152.515	668.017	13.430.163
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	356.315	12.792.784	-	1.687	13.150.786
Tiền gửi của khách hàng	380.127	4.540.163	-	427.209	5.347.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19.185	(9.020.576)	-	225.083	(8.776.308)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	3.570.587	-	-	3.570.587
Các khoản nợ khác	3.734	152.565	-	4.075	160.374
Tổng nợ phải trả	759.361	12.035.523	-	658.054	13.452.938
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(74.571)	(110.682)	152.515	9.963	(22.775)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.804)	38.255	-	(23.071)	(620)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(90.375)	(72.427)	152.515	(13.108)	(23.395)

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý Bảng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.574.284	-	-	-	-	2.574.284
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.880.062	-	-	-	-	5.880.062
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	12.132.726	4.684.602	-	-	-	16.818.059
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.424.854	-	-	-	-	1.424.854
Cho vay khách hàng - gộp	1.625.384	915.495	13.866.642	16.212.838	37.609.781	45.656.267	21.982.792	137.859.199
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	207.634	11.839.761	32.322.315	10.063.516	54.433.226
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	5.007.537	5.007.537
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	564.446	564.446
Tài sản Có khác - gộp	61.891	-	8.326.065	1.240.944	2.986.496	-	-	12.615.396
Tổng tài sản	1.688.006	915.495	44.204.633	22.346.018	52.436.038	77.978.582	37.618.391	237.187.163
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	676	6.901	18.438	-	-	26.015
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.650.187	4.549.396	2.603.093	762.042	75.504	26.640.222
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.554.984	23.890.035	41.256.778	8.353.937	1.392	129.056.826
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	145.212	(27.686)	(20.424)	(28.970)	-	68.132
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	667	421	9.810	3.884.634	3.332	3.899.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.454.500	3.027.444	17.664.773	16.614.340	2.500.900	41.261.057
Các khoản nợ khác	-	-	5.909.516	-	1.292.844	-	-	7.202.360
Tổng nợ phải trả	-	-	81.715.742	31.446.511	62.825.312	29.585.983	2.580.428	208.153.976
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.688.006	915.495	(37.511.109)	(9.100.493)	(10.389.274)	48.392.599	35.037.963	29.033.187

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁC CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.574.284	-	-	2.574.284
Tiền gửi tại N-NN	-	-	5.880.062	-	-	5.880.062 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	16.818.059	-	-	16.818.059 (*)
Chứng khoán kinh doanh – góp	1.424.854	-	-	-	-	1.424.854 (*)
Cho vay khác hàng – góp	-	-	137.869.199	-	-	137.869.199 (*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – góp	-	-	-	50.384.788	-	50.384.788 (*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – góp	-	4.048.438	-	-	-	4.048.438 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.014.152	194.603	-	10.208.755 (*)
	1.424.854	4.048.438	173.155.756	50.579.391	-	229.208.439 (*)
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	26.015	26.015 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.640.222	26.640.222 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	129.056.826	129.056.826 (*)
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	68.132	-	-	-	-	68.132 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	3.899.364	3.899.364 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	41.261.057	41.261.057 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.157.909	6.157.909 (*)
	68.132	-	-	-	207.041.393	207.109.525 (*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁC CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, NHNN đã ban hành Thông tư số 35/2015/TT-NHNN quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 35"), trong đó có quy định báo cáo phân tích dư nợ cho vay theo ngành được hiểu là ngành của mục đích vay. Thông tư 35 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Ngân hàng đã tiến hành phân loại lại số liệu so sánh tại 31 tháng 12 năm 2016.

Trích từ Thuyết minh số 10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	đã trình bày trước đây		Phân loại lại	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.498.851	2,22	(1.453.191)	(1,25)
Khai khoáng	290.298	0,26	(122.120)	(0,11)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.637.628	14,79	(8.224.711)	(7,32)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.479.019	2,20	(205.993)	(0,15)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	562.659	0,50	(167.126)	(0,15)
Xây dựng	6.035.306	5,36	(1.023.139)	(0,91)
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.228.534	9,98	(3.415.244)	(3,04)
Vận tải khác bãi	3.427.557	3,04	6.618.528	5,88
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.258.575	2,89	13.682	0,02
Thông tin và truyền thông	562.148	0,50	(127.009)	(0,11)
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.540.253	4,92	(2.746.422)	(2,44)
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.794.732	15,81	(848.362)	(0,75)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	962.987	0,86	(694.539)	(0,62)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.838.986	1,63	(1.406.931)	(1,25)
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bất buộc	206.364	0,18	(206.364)	(0,15)
Giáo dục và đào tạo	700.782	0,62	(488.061)	(0,43)
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228.241	0,20	(201.578)	(0,15)
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	633.031	0,56	(198.377)	(0,17)
Hoạt động dịch vụ khác	8.565.281	7,61	(8.276.906)	(7,35)
Hoạt động âm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.081.401	25,84	23.209.544	20,62
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	35.681	0,03	(35.681)	(0,03)
	112.568.314	100	-	-
			*12.568.314	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
AUD	17.718	16.274
CAD	18.054	16.718
CHF	23.308	22.121
CNY	3.486	3.192
DKK	3.160	3.159
EUR	27.248	23.770
GBP	30.692	27.656
JPY	202	194
NZD	17.249	17.122
SEK	3.078	3.027
SGD	16.980	15.609
THB	640	620
TWD	30	30
USD	22.425	22.159
XAU	364.500	359.000

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

